

THÔNG TƯ

Quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng

Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 08 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2017, được sửa, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

Căn cứ Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện kết luận thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng¹.

¹ Thông tư số 04/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng.
2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh).
3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát ngân hàng là hoạt động của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trong việc thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về đối tượng giám sát

Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng;

Căn cứ Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện kết luận thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.”

ngân hàng thông qua hệ thống thông tin, báo cáo nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, vi phạm quy định an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát an toàn vi mô, giám sát an toàn vĩ mô, bao gồm: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh (sau đây gọi tắt là Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng).

3. Đối tượng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra là các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm hoặc có liên quan đến việc thực hiện kết luận thanh tra.

4. Báo cáo giám sát ngân hàng là các báo cáo giám sát an toàn vi mô, báo cáo giám sát an toàn vĩ mô và các báo cáo khác được lập bởi đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

5. Khủng hoảng ngân hàng là tình huống xảy ra khi sự rút tiền đột ngột của người gửi tiền lan rộng ra toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và có thể dẫn đến sự phá sản của các tổ chức này.

6. Giám sát tuân thủ là phương pháp giám sát ngân hàng mà theo đó đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện giám sát hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng thông qua việc theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, các quy định khác của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; các chỉ đạo, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước; việc thực hiện kết luận thanh tra và khuyến nghị, cảnh báo về giám sát ngân hàng.

7. Rủi ro là khả năng xảy ra tổn thất làm giảm vốn tự có, thu nhập dẫn đến làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Rủi ro hệ thống là khả năng xảy ra tổn thất lan truyền từ sự đổ vỡ của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài riêng lẻ tới các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, làm gián đoạn hoạt động của toàn bộ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và toàn bộ nền kinh tế.

9. Giám sát rủi ro là phương pháp giám sát ngân hàng mà theo đó đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện giám sát hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng thông qua việc đánh giá các loại rủi ro của từng đối tượng giám sát ngân hàng đang và sẽ gặp phải, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động và các loại rủi ro khác; đánh giá rủi ro hệ thống

của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm phân bổ nguồn lực giám sát và đưa ra các biện pháp xử lý thích hợp.

10. Giám sát sau thanh tra là việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra.

11. Tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng là việc Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng làm việc với đối tượng giám sát ngân hàng để kiểm tra, xác minh tính trung thực, chính xác, đầy đủ của tài liệu, thông tin, báo cáo và làm rõ những vấn đề có liên quan đến rủi ro và việc chấp hành các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

12. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng gây tác động tiêu cực lên toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và/hoặc rủi ro hệ thống làm gián đoạn hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và toàn bộ nền kinh tế trong trường hợp mất khả năng thanh toán hoặc khả năng chi trả.

13. Quản lý cơ sở dữ liệu là việc xây dựng, cập nhật, duy trì đáp ứng các yêu cầu truy cập, sử dụng tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

14. Sổ tay giám sát ngân hàng là tài liệu hướng dẫn Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng về việc sử dụng các phương pháp, công cụ, chỉ số giám sát phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng. Sổ tay giám sát ngân hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Nội dung, hình thức, phương pháp (giám sát tuân thủ và giám sát rủi ro) và nguyên tắc giám sát ngân hàng;

b) Công cụ, chỉ số phục vụ giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô (bao gồm cả tiêu chí xác định tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống);

c) Thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, dữ liệu, tài liệu;

d) Phân tích, đánh giá các nội dung về giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô;

đ) Báo cáo giám sát ngân hàng và đề xuất các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng;

e) Hồ sơ giám sát ngân hàng.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát ngân hàng

1. Giám sát ngân hàng phải tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Kết hợp giám sát tuân thủ với giám sát rủi ro.

3. Kết hợp giám sát an toàn vi mô với giám sát an toàn vĩ mô.

4. Giám sát ngân hàng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục đối với toàn bộ hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng.

5. Phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động giám sát ngân hàng và hoạt động thanh tra ngân hàng; giữa hoạt động giám sát ngân hàng và hoạt động cấp, bổ sung, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng.

6. Bảo đảm tập trung, thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ từ trung ương đến địa phương.

Điều 5. Nội dung, trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng

1. Nội dung giám sát ngân hàng:

a) Thu thập, tổng hợp và xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng theo yêu cầu giám sát;

b) Xem xét, theo dõi tình hình chấp hành quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan; việc thực hiện kết luận thanh tra và khuyến nghị, cảnh báo về giám sát ngân hàng của đối tượng giám sát ngân hàng;

c) Phân tích, đánh giá thường xuyên tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành và mức độ rủi ro đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thực hiện xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

d) Phát hiện, cảnh báo các yếu tố tác động, xu hướng biến động tiêu cực, rủi ro gây mất an toàn hoạt động, các rủi ro, nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và hệ thống các tổ chức tín dụng;

đ) Kiến nghị, đề xuất biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các rủi ro, vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng thực hiện như sau:

a) Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xử lý và lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu

theo các quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này;

b) Bước 2: Phân tích, đánh giá về đối tượng giám sát ngân hàng theo 2 hình thức bao gồm giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô theo các quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương II Thông tư này;

c) Bước 3: Đề xuất các hành động can thiệp, chỉnh sửa bao gồm các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng theo các quy định tại Mục 6 Chương II Thông tư này;

d) Bước 4: Giám sát sau thanh tra khi nhận được kết luận thanh tra về đối tượng giám sát ngân hàng từ đơn vị thực hiện thanh tra ngân hàng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Mục 1

THU THẬP, TỔNG HỢP, XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU, THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Điều 6. Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu

Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng tiến hành thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng từ các nguồn dưới đây:

1. Báo cáo theo quy định pháp luật hiện hành về chế độ báo cáo thống kê và về yêu cầu cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

2. Tài liệu, thông tin, dữ liệu trong hoạt động tiếp xúc với đối tượng giám sát ngân hàng, bao gồm:

a) Biên bản các buổi làm việc trực tiếp với đối tượng giám sát ngân hàng;

b) Văn bản giải trình và hồ sơ tài liệu của đối tượng giám sát ngân hàng theo yêu cầu của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trong quá trình tiếp xúc với đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Căn cứ vào yêu cầu giám sát ngân hàng, trong trường hợp cần thiết, Chánh Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng nghiên cứu, xây dựng và trình Thống đốc phê duyệt nội dung yêu cầu đối tượng giám sát cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu ngoài các tài liệu,

thông tin, dữ liệu quy định tại Khoản 1 Điều này để phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

4. Tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước từ các đơn vị thuộc Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng, các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước và các nguồn khác.

Điều 7. Tổng hợp, xử lý và lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Tổng hợp, xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu theo các nội dung sau:

a) Tài liệu, thông tin, dữ liệu về đối tượng giám sát ngân hàng, sau khi được thu thập từ các nguồn khác nhau, được kiểm tra, so sánh, đối chiếu và tổng hợp để sử dụng trong việc đánh giá, phân tích về đối tượng giám sát ngân hàng;

b) Kiểm tra tính chính xác của thông tin trên bảng cân đối tài khoản kế toán, báo cáo tài chính căn cứ theo nguyên tắc hạch toán, kế toán;

c) So sánh, đối chiếu các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được với các dữ liệu lịch sử để phát hiện các trường hợp có biến động bất thường;

d) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn khác nhau quy định tại Điều 6 Thông tư này nhằm đảm bảo tính nhất quán;

đ) Căn cứ vào tình hình thực tế để có nhận định, đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu;

e) Nếu phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng có báo cáo giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác theo các hình thức tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng được quy định tại Mục 4 Chương II Thông tư này.

2. Tổ chức lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu:

Tài liệu, thông tin, dữ liệu sau khi được tổng hợp, xử lý phải được lưu trữ, quản lý để phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát ngân hàng theo các nguyên tắc sau:

a) Tài liệu, thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ một cách khoa học, đầy đủ theo từng hồ sơ của từng đối tượng giám sát ngân hàng và toàn hệ thống;

b) Tài liệu, thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ thành cơ sở dữ liệu chung, theo chuỗi dữ liệu lịch sử và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng;

c) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập phải được lưu trữ theo quy định pháp luật hiện hành về lưu trữ và được sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 2

GIÁM SÁT AN TOÀN VI MÔ

Điều 8. Nội dung giám sát an toàn vi mô

Căn cứ vào các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp, xử lý từ các nguồn quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này và đặc điểm hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô thực hiện một số hoặc toàn bộ các nội dung sau:

1. Theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, các quy định về chế độ báo cáo thống kê, các quy định khác của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Phân tích, đánh giá các rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo một số hay toàn bộ các nội dung sau:

a) Rủi ro tín dụng: là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Rủi ro thị trường: là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất: là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Rủi ro ngoại hối: là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trạng thái ngoại tệ;

- Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Rủi ro giá hàng hóa là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hoá trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) Rủi ro thanh khoản là rủi ro do:

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao để thực hiện nghĩa vụ đó.

d) Rủi ro hoạt động: là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược;

đ) Rủi ro danh tiếng là rủi ro do khách hàng, đối tác, cổ đông, nhà đầu tư hoặc công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Rủi ro chiến lược là rủi ro do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hoặc không có chiến lược, chính sách ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng đạt được chiến lược kinh doanh, mục tiêu lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

g) Các loại rủi ro khác phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các nội dung sau:

a) Tình hình bảo đảm an toàn và phát triển vốn chủ sở hữu (bao gồm cả tình hình cổ đông, cổ phần, cổ phiếu);

b) Tình hình huy động vốn từ các đối tượng đáp ứng các điều kiện tham gia giao dịch theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm: cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác;

c) Tình hình sử dụng vốn:

- Cấp tín dụng đối với các đối tượng đáp ứng các điều kiện tham gia giao dịch theo quy định pháp luật hiện hành bao gồm: cá nhân; tổ chức kinh tế; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức khác;

- Đầu tư giấy tờ có giá;

- Hoạt động sử dụng vốn khác.

d) Tình hình nợ xấu và xử lý nợ xấu;

đ) Kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Phân tích, đánh giá khả năng quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Phân tích, đánh giá nghiệp vụ phát sinh của tổ chức tín dụng, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài.

6. Dự báo tình hình tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. Xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

8. Phân tích, đánh giá các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

9. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phải thực hiện giám sát an toàn vi mô theo các nội dung quy định tại Khoản 1, 3, 7, 8 Điều này. Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng là chi nhánh tổ chức tín dụng thì Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh không phải thực hiện giám sát nội dung quy định tại Điểm a Khoản 3, Khoản 7 Điều này và các quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng, quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước tại Khoản 1 Điều này.

10. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định thực hiện giám sát an toàn vi mô theo các nội dung quy định tại Khoản 2, 4, 5, 6 Điều này.

11. Đối với đối tượng giám sát ngân hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này, ngoài các nội dung giám sát an toàn vi mô quy định từ Khoản 1 đến Khoản 10 Điều này, tần suất lập báo cáo giám sát an toàn vi mô quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư này, còn phải thực hiện các nội dung giám sát, tần suất lập báo cáo giám sát an toàn vi mô khác được hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

12. Các nội dung giám sát quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều này được hướng dẫn chi tiết tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Điều 9. Báo cáo giám sát an toàn vi mô và Hồ sơ giám sát an toàn vi mô

1. Trên cơ sở các đánh giá, phân tích thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô lập báo cáo giám sát an toàn vi mô phù hợp với loại hình, đặc thù hoạt động của từng đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Báo cáo giám sát an toàn vi mô được lập định kỳ hàng quý (ngoại trừ

quý IV), năm và được lập đột xuất khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Báo cáo giám sát an toàn vi mô quý được hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý tiếp theo. Báo cáo giám sát an toàn vi mô năm được hoàn thành trước ngày cuối cùng của quý đầu tiên năm tiếp theo.

3. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô lập hồ sơ giám sát vi mô cho từng đối tượng giám sát ngân hàng. Hồ sơ giám sát bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập từ các nguồn quy định tại Điều 6 Thông tư này, các báo cáo giám sát an toàn vi mô, hồ sơ tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng, hồ sơ giám sát sau thanh tra và hồ sơ về các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng. Hồ sơ giám sát vi mô của từng đối tượng giám sát ngân hàng được lưu trữ theo quy định pháp luật hiện hành về lưu trữ và được sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 3

GIÁM SÁT AN TOÀN VĨ MÔ

Điều 10. Nội dung giám sát an toàn vĩ mô

1. Căn cứ thông tin, tài liệu, dữ liệu được thu thập, tổng hợp, xử lý từ các nguồn quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này và các báo cáo giám sát an toàn vi mô, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô tiến hành theo dõi, đánh giá đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo một số hoặc toàn bộ nội dung sau:

a) Phân tích mức độ lành mạnh tài chính;

b) Đánh giá hoạt động liên ngân hàng;

c) Đánh giá tình hình sở hữu, đầu tư;

d) Nhận diện, đánh giá thực trạng, xu hướng, mức độ rủi ro và tác động có khả năng xảy ra đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Kiểm tra sức chịu đựng trước các thay đổi chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

e) Khả năng xảy ra khủng hoảng ngân hàng và biện pháp ứng phó;

g) Phân tích, đánh giá các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhóm các đối tượng giám sát ngân hàng được phân chia như sau:

a) Phân nhóm theo mức độ ảnh hưởng tới hệ thống:

- Nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống và nhóm còn lại trong hệ thống;

- Tiêu chí xác định mức độ quan trọng hệ thống, nội dung giám sát an toàn vĩ mô, tần suất lập báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đối với Nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống được hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành. Căn cứ các tiêu chí tại Sổ tay giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống trong từng thời kỳ.

b) Phân nhóm theo loại hình, sở hữu:

- Nhóm các ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài;

- Nhóm các tổ chức tín dụng trong nước bao gồm: ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

c) Nhóm các đối tượng giám sát ngân hàng được phân chia theo các tiêu chí khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

3. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải thực hiện giám sát an toàn vĩ mô theo các nội dung quy định tại Điểm a, b, c, d, g Khoản 1 Điều này.

4. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng trong từng thời kỳ, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định việc thực hiện giám sát an toàn vĩ mô theo các nội dung quy định tại Điểm đ, e, Khoản 1 Điều này.

5. Các nội dung giám sát quy định tại Khoản 1 Điều này được hướng dẫn chi tiết tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Điều 11. Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô và hồ sơ giám sát an toàn vĩ mô

1. Trên cơ sở các đánh giá, phân tích thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị giám sát an toàn vĩ mô lập các loại báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các nội dung quy định tại Khoản 1 và Điểm a Khoản

2 Điều 10 Thông tư này.

2. Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô được lập định kỳ hàng quý (ngoại trừ quý IV), năm và được lập đột xuất khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư này. Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô quý được hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý tiếp theo. Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô năm được hoàn thành trước ngày cuối cùng của quý đầu tiên năm tiếp theo.

3. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô lập hồ sơ giám sát vĩ mô đối với nhóm và toàn bộ hệ thống. Hồ sơ giám sát vĩ mô bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập từ các nguồn quy định tại Điều 6 Thông tư này, các báo cáo giám sát an toàn vĩ mô và các tài liệu liên quan khác. Hồ sơ giám sát vĩ mô được lưu trữ theo quy định pháp luật hiện hành về lưu trữ và được sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 4

TIẾP XÚC ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 12. Hình thức tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng

Tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng được thực hiện thông qua các hình thức sau:

1. Gửi văn bản yêu cầu giải trình.
2. Làm việc trực tiếp.

Điều 13. Gửi văn bản yêu cầu giải trình

1. Trong trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị lỗi, sai hoặc không phù hợp hoặc những vấn đề có liên quan đến rủi ro và việc chấp hành các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng phê duyệt văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng giải trình.

2. Căn cứ thời hạn giải trình được quy định tại văn bản yêu cầu giải trình, đối tượng giám sát ngân hàng có văn bản giải trình, bao gồm cả việc hiệu chỉnh, bổ sung (trong trường hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu bị lỗi, sai, thiếu hoặc không phù hợp) gửi đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng.

Điều 14. Làm việc trực tiếp

1. Trong trường hợp cần thiết, khi phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị lỗi, sai hoặc không phù hợp hoặc những vấn đề có liên quan đến rủi ro và việc chấp hành các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng phê duyệt thành lập tổ công tác làm việc trực tiếp với đối tượng giám sát ngân hàng (sau đây gọi là tổ công tác).

2. Trước khi tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng thông qua hình thức làm việc trực tiếp, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng phải thông báo bằng văn bản tới đối tượng giám sát ngân hàng ít nhất trước 05 ngày làm việc; văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung, thời hạn, địa điểm, thành phần của tổ công tác.

3. Nội dung làm việc với đối tượng giám sát ngân hàng do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định; phải được lập thành biên bản và ký xác nhận giữa đại diện tổ công tác và đối tượng giám sát ngân hàng. Mẫu biên bản làm việc được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thành phần tổ công tác, thời hạn làm việc với từng đối tượng giám sát ngân hàng do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định nhưng thành phần tổ công tác không vượt quá 5 người và thời hạn làm việc không vượt quá 5 ngày làm việc.

5. Đối tượng giám sát ngân hàng phải chấp hành đầy đủ những nội dung yêu cầu trong văn bản thông báo của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và cung cấp hồ sơ, tài liệu để chứng minh, giải trình theo yêu cầu của tổ công tác.

Mục 5

GIÁM SÁT SAU THANH TRA

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện giám sát sau thanh tra

Đơn vị được giao nhiệm vụ giám sát sau thanh tra thực hiện theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của đối tượng theo dõi, đôn đốc,

kiểm tra căn cứ theo các quy định tại Chương III Nghị định 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định về việc thực hiện kết luận thanh tra.

Điều 16. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan ban hành kết luận thanh tra, đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan ban hành kết luận thanh tra được quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định về việc thực hiện kết luận thanh tra.

2. Trách nhiệm của đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định về việc thực hiện kết luận thanh tra.

Mục 6

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TRONG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 17. Các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng²

Các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng bao gồm:

1. Khuyến nghị, cảnh báo.
2. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
3. Áp dụng can thiệp sớm.
4. Kiến nghị cấp có thẩm quyền các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Khuyến nghị, cảnh báo đối với đối tượng giám sát ngân hàng

1. Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh đối tượng giám sát ngân hàng, các tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng và phân tích, đánh giá của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phê duyệt hình thức khuyến nghị, cảnh báo các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động hoặc dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng của đối tượng giám sát ngân hàng.

² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro tiềm ẩn đối với đối tượng giám sát ngân hàng dựa trên các căn cứ sau:

a) Khi kết quả giám sát thể hiện dưới hình thức chỉ tiêu định lượng của đối tượng giám sát ngân hàng vượt ngưỡng cảnh báo. Ngưỡng cảnh báo được xác định căn cứ vào giá trị trung bình, giá trị phân vị của các đối tượng giám sát ngân hàng trong cùng nhóm. Phương pháp tính giá trị trung bình và giá trị phân vị được hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành;

b) Các thông tin định tính phản ánh các rủi ro tiềm ẩn của đối tượng giám sát ngân hàng từ kết quả giám sát kết hợp với kết luận thanh tra, kết quả kiểm toán độc lập, kết quả kiểm toán nội bộ, thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước khác;

c) Khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xuất phát từ thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

3. Khi nhận được các khuyến nghị, cảnh báo của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng phải có trách nhiệm:

a) Kịp thời báo cáo, giải trình các khuyến nghị, cảnh báo của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng bao gồm tối thiểu các nội dung như thực trạng, nguyên nhân và kế hoạch khắc phục gửi đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng. Thời hạn nộp báo cáo, giải trình của đối tượng giám sát ngân hàng do đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng quyết định và được nêu cụ thể trong văn bản gửi khuyến nghị, cảnh báo đối tượng giám sát ngân hàng;

b) Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng tiếp tục tiềm ẩn nhiều rủi ro, có nguy cơ gây mất an toàn trong hoạt động hoặc dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng sau khi thực hiện kế hoạch khắc phục, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện kiến nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 18a. Áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng³

1. Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh đối tượng giám sát ngân hàng, tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng:

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng lâm vào một trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này;

b) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng lâm vào một trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

c) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn lâm vào một trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm, đối tượng giám sát ngân hàng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (qua đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng) giải trình thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục và tổ chức triển khai thực hiện. Phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng phải bao gồm một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung). Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục, đối tượng giám sát ngân hàng báo cáo bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (qua đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng) giải trình nguyên nhân, phương án khắc phục (đã được điều chỉnh, bổ sung) và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Trong trường hợp nếu xét thấy cần thiết:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này;

b) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi

mô trên địa bàn nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục;

c) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục, đối tượng giám sát ngân hàng có trách nhiệm gửi Ngân hàng Nhà nước (qua đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng) phương án khắc phục (đã điều chỉnh, bổ sung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước) và tổ chức triển khai thực hiện. Thời hạn thực hiện phương án khắc phục (bao gồm phương án khắc phục đã được điều chỉnh, bổ sung) tối đa là 01 năm, kể từ ngày có văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước.

5. Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại Khoản 3 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), tùy theo tính chất, mức độ rủi ro:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này;

b) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

c) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

6. Sau khi đối tượng giám sát ngân hàng khắc phục được tình trạng quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ

sung) hoặc khi đối tượng giám sát ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này;

b) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng;

c) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng xem xét, ban hành văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn.

Điều 19. Theo dõi, đôn đốc, xử lý việc thực hiện khuyến nghị, cảnh báo của đối tượng giám sát ngân hàng

1. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng có trách nhiệm thường xuyên thu thập các thông tin, tình hình về tiến độ, kết quả, các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện các khuyến nghị, cảnh báo của đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Qua theo dõi nếu phát hiện có sự chậm trễ trong quá trình thực hiện các khuyến nghị, cảnh báo, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng kịp thời trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng phê duyệt văn bản gửi đối tượng giám sát ngân hàng hoặc tiến hành làm việc trực tiếp với đối tượng giám sát ngân hàng (trong trường hợp cần thiết) để yêu cầu báo cáo giải trình nguyên nhân và khắc phục sự chậm trễ.

3. Sau khi đánh giá kết quả thực hiện các khuyến nghị, cảnh báo của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện kiến nghị các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 19a. Theo dõi, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng áp dụng can thiệp sớm⁴

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày

1. Định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục.

2. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, đánh giá tiến độ, kết quả, các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Qua theo dõi việc thực hiện phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng, nếu phát hiện có sự chậm trễ hoặc không có hiệu quả trong quá trình thực hiện:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành văn bản gửi đối tượng giám sát ngân hàng yêu cầu báo cáo giải trình nguyên nhân và biện pháp khắc phục, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này;

b) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng ban hành văn bản gửi đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn nơi có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng yêu cầu báo cáo giải trình nguyên nhân và biện pháp khắc phục;

c) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng ban hành văn bản gửi đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn yêu cầu báo cáo giải trình nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

4. Trong quá trình theo dõi, căn cứ vào kết quả thực hiện phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng có quyền đề xuất cấp có thẩm quyền tiến hành làm việc trực tiếp, kiểm tra, thanh tra đột xuất đối với đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 20. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

1. Tổ chức bảo mật các thông tin liên quan đến đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ Ổn định tiền tệ, tài chính và các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát ngân hàng nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, vi phạm về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Chủ trì, phối hợp với Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ Ổn định tiền tệ, tài chính và các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng cơ chế phối hợp, trao đổi tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

4. Căn cứ quy định tại Thông tư này, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng Sổ tay giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định ban hành.

5. Phối hợp, cung cấp thông tin với các cơ quan, đơn vị ngoài Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan giám sát nước ngoài về hoạt động giám sát đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định pháp luật.

6. Chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, đầu tư, xây dựng; ứng dụng, quản lý và phát triển hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát ngân hàng thống nhất trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

7. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi không có Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Tổ chức bảo mật các thông tin liên quan đến đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát an toàn vi mô nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, vi phạm về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng thuộc phạm vi được phân công giám sát.

3. Phối hợp, cung cấp thông tin về đối tượng giám sát ngân hàng cho Cơ

quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị khác có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

Các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng theo quy định tại Thông tư này và theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của đối tượng giám sát ngân hàng

1. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định tại Mục 1, Mục 4, Mục 5, Mục 6 Chương II Thông tư này, Điều 57 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều 160 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Thực hiện việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu theo quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2017.
2. Bãi bỏ Quyết định số 398/1999/QĐ-NHNN3 ngày 9 tháng 11 năm 1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế giám sát từ xa đối với các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các

⁵ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 04/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018”

đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01/08/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng)

(1).....
(2).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(3)
Tổ công tác được thành lập theo Quyết định số đã tiến hành làm việc
với(4) về.....(5)

I. Thành phần gồm có:

1. Tổ công tác :

- Ông (bà).....chức vụ.....

- Ông (bà).....chức vụ.....

2. Đại diện(6)

- Ông (bà).....chức vụ.....

- Ông (bà).....chức vụ.....

II. Nội dung:

.....(7)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ....ngày.....tháng.....năm,

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và Đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản, mỗi bên giữ... bản.

..... (6)

ĐẠI DIỆN TỔ CÔNG TÁC

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan tiến hành làm việc trực tiếp.

(2) Tên Tổ công tác.

(3) Địa điểm làm việc.

(4) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(5) Nội dung làm việc.

(6) Tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân làm việc với Tổ công tác.

(7) Nêu rõ diễn biến, kết quả của buổi làm việc.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 09 /VBHN-NHNN

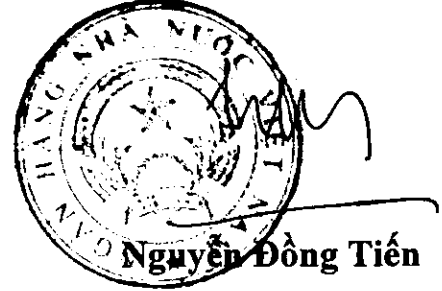
Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu: VP, PC3. *ue*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2018 b

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Nguyễn Đông Tiến